

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2019**

- Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;

- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Theo Điều 19 Thông tư 06/2016/TT-BXD, Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng chủ trì công bố làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Chủ đầu tư có quyền quyết định việc áp dụng, sử dụng giá vật liệu xây dựng công trình khi xác định dự toán xây dựng theo quy định tại Khoản d Mục 1 Điều 31 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá Tháng 10 (trước thuế)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
A NHÓM VẬT LIỆU YÊU CẦU HỢP QUY					
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Giá bán tại nhà máy				
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/ BXD	80.000	0.00
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Giá bán tại các khu vực trung tâm TP Cần Thơ				
2	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN16:2017 /BXD	70.500	0,00
1.3	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540) Giá bán tại nhà máy Kiên Lương.				
3	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	QCVN16:2017 /BXD	1.163.636	0,00
4	Vicem Hà Tiên xây tô	Tấn		1.254.545	0,00
1.4	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT (ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				
5	Xi măng PCB 40 Cửu Long dạng bao	tấn	QCVN 16: 2014/BXD	1.134.000	0,00
		bao		56.700	0,00
6	Xi măng xá PCB 40 Cửu Long	tấn		1.050.000	0,00
7	Xi măng xá PCB 50 Cửu Long	tấn		1.161.900	0,00
II NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT					

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
2.1	Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
8	Gạch lát Ceramic Sàn theo bộ 30x60	M2	QCVN 16: 2017/BXD	213.950	0,00
9	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic	M2		213.950	0,00
10	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	M2		288.500	0,00
11	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh	M2		103.000	0,00
12	Gạch lát Ceramic Men Sugar	M2		185.000	0,00
13	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh	M2		145.000	0,00
14	Gạch lát Porcelain Sáng	M2		229.900	0,00
15	Gạch lát Porcelain Đậm	M2		242.000	0,00
16	Gạch lát Porcelain Trắng	M2		266.200	0,00
17	Gạch lát Porcelain Đen	M2		266.200	0,00
18	Gạch trang trí cao cấp Kim Tinh	M2		Báo giá theo đơn hàng	0,00
19	Gạch lát Porcelain Bóng kính toàn phần	M2		322.250	0,00
20	Gạch trang trí cao cấp Kim Tinh	M2		Báo giá theo đơn hàng	0,00
21	Gạch lát vi tinh	M2		420.000	0,00
22	Gạch lát carving	M2		480.000	0,00
23	Gạch lát carving gold	M2		550.000	0,00
24	Gạch ốp Ceramic	M2		126.675	0,00
25	Gạch ốp Ceramic	M2		213.950	0,00
26	Gạch ốp Ceramic viên Điểm	M2		Báo giá theo đơn hàng	0,00
27	Gạch ốp mài mặt Porcelain	M2		270.000	0,00
28	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên Điểm	M2	Báo giá theo đơn hàng	0,00	
29	Gạch ốp Ceramic	M2	288.500	0,00	
30	Gạch ốp Ceramic viên Điểm	M2	Báo giá theo đơn hàng	0,00	
31	Gạch ốp mài mặt Porcelain	M2	320.000	0,00	
32	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên Điểm	M2	Báo giá theo đơn hàng	0,00	
33	Gạch lát Porcelain	M2	800.000	0,00	
34	Gạch ốp lát Porcelain	M2	500.000	0,00	
35	Gạch lát Porcelain	M2	280.000	0,00	
36	Gạch lát Porcelain	M2	350.000	0,00	
III	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG				
3.1	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
37	Cát san lấp	m ³		60.000	0,00
38	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.2	Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
39	Cát san lấp	m ³		50.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
40	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.3	Tại xã Vĩnh Hòa, TX. Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
41	Cát san lấp	m ³		59.600	0,00
42	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 9 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
43	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thủy Cai - TPCL)	m ³		109.091	0.00
44	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		150.000	0.00
45	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		200.000	0,00
3.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 9 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
46	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		200.000	0.00
47	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		227.273	0.00
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
4.1	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT, ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				
48	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu vàng 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88200	0,00
49	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	84600	0,00
50	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	91800	0,00
51	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88200	0,00
52	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu màu vàng 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	98100	0,00
53	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	81000	0,00
54	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu màu khác 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	86400	0,00
55	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu màu vàng 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	99900	0,00
56	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	85500	0,00
57	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu màu khác 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	90000	0,00
58	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu vàng, trắng	m2	QCVN 16: 2014/BXD	76500	0,00
59	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu xanh	m2	QCVN 16: 2014/BXD	73800	0,00
60	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu khác	m2	QCVN 16: 2014/BXD	72000	0,00
61	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 02 màu thông dụng	m2	QCVN 16: 2014/BXD	114300	0,00
62	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu cao cấp	m2	QCVN 16: 2014/BXD	99900	0,00
63	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 50	viên	QCVN 16: 2014/BXD	4230	0,00
64	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 75	viên	QCVN 16: 2014/BXD	5580	0,00
65	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 50	viên	QCVN 16: 2014/BXD	7830	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
66	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 75	viên	QCVN 16: 2014/BXD	8280	0,00
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) . Giá bán tại nơi sản xuất				
67	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	QCVN16:2017 /BXD	1.091	0,00
68	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.136	0,00
69	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên		1.000	0,00
70	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên		1.150	0,00
71	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1.100	0,00
72	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1.150	0,00
73	Gạch không nung 3 lỗ 100x90x390mm	viên		4.364	0,00
74	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		8.000	0,00
V	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				
V.1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				
	SƠN NỘI THẤT				
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa I, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP sơn MyKolor Touch Công ty TNHH ĐTXD Lomico (Đc: số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ)				
75	MyKolor ILKA Finish	1 Lit	QCVN16:2017/BXD	120.000	0,00
		5 Lit		500.000	0,00
		18 Lit		1.600.000	0,00
76	MyKolor CLASSIC Finish	1 Lit		150.000	0,00
		5 Lit		650.000	0,00
		18 Lit		2.250.000	0,00
77	MyKolor SEMIGLOSS finish	1 Lit		195.000	0,00
		5 Lit		790.000	0,00
		18 Lit		3.300.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT. Địa chỉ: 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
78	JYMEC-SƠN NỘI THẤT 3 IN 1 (Màng sơn mờ độ phủ cao,dễ thi công,Kính Tế)	4 lít	QCVN16:2017/BXD	200.000	0,00
		18 lít		648.182	0,00
79	JYMEC-SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP (Sơn trần trắng,sang trọng)	4 lít		300.909	0,00
		18 lít		1.240.000	0,00
80	JYMEC-SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI (Màng sơn mờ,dễ lau chùi,bền màu)	4 lít		395.455	0,00
		18 lít		1.520.909	0,00
81	JYMEC-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả,sắc nét,chống nấm mốc)	5 lít		868.182	0,00
		18 lít		3.009.091	0,00
82	JYMEC - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP (Màu sắc bóng ánh ngọc trai sang trọng)	5 lít		1.153.636	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ:				
83	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO J806	18L	QCVN 16: 2014/BXD	636.000	0,00
		4L		168.000	0,00
84	Sơn mịn nội thất cao cấp FUJI SILKY J807	18L		823.000	0,00
		4L		285.000	0,00
85	Sơn Nano bóng nội thất cao cấp FUJI NANO CLEAN J809	18L		3.025.000	0,00
		5L		898.000	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
86	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít		280.000	0,00
		18 lít		850.000	0,00
		1 lít		60.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
87	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	5 lít	QCVN16:2017/BXD	280.000	0,00
		18 lít		850.000	0,00
88	SPEC NỘI THẤT LÁNG MỊN	1 lít		50.000	0,00
		5 lít		220.000	0,00
		18 lít		450.000	0,00
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ				
89	BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	lít	QCVN16:2017/BXD	2.520.000	0,00
90	BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	lít		1.085.000	0,00
91	Beger ONE (9 lít/thùng)	lít		2.240.000	0,00
92	Beger ONE (3 lít/thùng)	lít		930.000	0,00
93	BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	lít		1.190.000	0,00
94	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	lít		555.000	0,00
95	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	lít		162.000	0,00
SƠN NGOẠI THẤT					
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD (Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An). NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Đc: Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
96	MyKolor SHINY Finish	1 lít	QCVN16:2017/BXD	215.000	0,00
		5 lít		985.000	0,00
		18 lít		3.550.000	0,00
97	MyKolor SEMIGLOSS Finish	1 lít		300.000	0,00
		5 lít		1.250.000	0,00
		18 lít		4.700.000	0,00
98	MyKolor ULTRA finish	5 lít		1.750.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT.Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
99	JYMEC-SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT(Màng sơn nhẵn mịn,bền màu,dễ thi công,kính tế)	1 lít	QCVN16:2014/BXD	122.727	0,00
		4 lít		453.636	0,00
		18 lít		1.718.182	0,00
100	JYMEC-SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP (Chống thấm,chống nấm mốc)	1 lít		244.545	0,00
		5 lít		1.117.273	0,00
		18 lít		3.627.273	0,00
101	JYMEC-SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶT BIỆT (Chống nấm mốc,chống bám bụi)	1 lít		281.818	0,00
		5 lít		1.253.636	0,00
102	JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU (Chống nấm mốc,dộ che phủ cao)	1 lít		165.455	0,00
		3,8 lít		591.818	0,00
		18 lít		2.410.000	0,00
103	JYMEC-SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Hợp chất pha xy măng)	4 lít		544.545	0,00
		18 lít		2.172.727	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
104	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp FUJI SILKY FJ807	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.962.000	
		5L		612.000	
105	Sơn Nano bóng ngoại thất cao cấp FUJI SHIELD FJ808	18L		3.552.000	
		5L		1.045.000	
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
106	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR	5 lít		440.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
106	EXTERIOR)	18 lít	QCVN16:2017/BXD	1.250.000	0,00
107	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít		120.000	0,00
		5 lít		600.000	0,00
		18 lít		1.650.000	0,00
108	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẸ	1 lít		110.000	0,00
		5 lít		440.000	0,00
		18 lít	1.350.000	0,00	
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
109	Beger Cool Diamond Shield 15 (9 L/thùng)	lít	QCVN16:2017/BXD	2.625.000	0,00
110	Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5L/thùng)	lít		1.070.000	0,00
111	Beger Cool Diamond Shield 15 (0.946L/thùng)	lít		330.000	0,00
112	Beger Cool Diamond Shield 10 (9L/thùng)	lít		1.975.000	0,00
113	Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 L/thùng)	lít		850.000	0,00
114	Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946L/thùng)	lít		263.000	0,00
115	BegerCool Diamond Shield 7 (9L/thùng)	lít		1.615.000	0,00
116	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5L/thùng)	lít		715.000	0,00
117	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946L/thùng)	lít		225.000	0,00
118	BegerCool Flex Shield Elastromeric (9L/thùng)	lít		2.450.000	0,00
119	BegerCool Flex Shield Elastromeric (3.5L/thùng)	lít		995.000	0,00
120	Beger Synotex Shield (9L/thùng)	lít		2.355.000	0,00
121	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (3.785L/thùng)	lít		1.030.000	0,00
	BỘT TRÉT				
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
122	Bột trét nội, ngoại thất	40kg/bao	QCVN16:2017/BXD	330.000	0,00
123	Bột trét nội thất	nt		280.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP : Công ty TMDV TV TK XD CMT .Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
135	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	281.818	0,00
136	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI,NGOẠI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	394.545	0,00
137	JYMEC-BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CC	40kg	QCVN16:2017/BXD	434.545	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
138	Bột bả nội thất FUJI PUTTY INTERIOR	Bao	QCVN 16: 2014/BXD	270.000	0,00
139	Bột bả ngoại thất FUJI PUTTY EXTERIOR	Bao		320.000	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHUÔNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
140	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG		205.000	0,00
141	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225.000	0,00
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
142	Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	kg	QCVN16:2017/BXD	268.000	0,00
143	Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	kg		425.000	0,00
	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM + SƠN LÓT				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
5.1	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT.Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
144	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT(Tăng độ bám giữa sơn lót và sơn phủ)	4 lít	QCVN16:2014/BXD	396.364	0,00
		18 lít		1.536.364	0,00
145	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT(chống nấm mốc,kiềm hóa)	4 lít		453.636	0,00
		18 lít		1.790.000	0,00
146	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP(chống kiềm hóa và độ ẩm)	5 lít		640.909	0,00
		18 lít		2.117.273	0,00
147	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT(chống thấm.chống tia cực tím-công nghệ nano)	5 lít		741.818	0,00
		18 lít		2.471.818	0,00
5.2	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, tp Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
148	Sơn lót nội thất kháng kiềm FUJI SEALER F606	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.110.000	0,00
		5L		340.000	0,00
149	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp FUJI SEALER F607	18L		1.210.000	0,00
		5L		373.000	0,00
150	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FUJI SEALER F608	18L		1.510.000	0,00
		5L		480.000	0,00
151	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER F609	18L		2.111.000	0,00
		5L		640.000	0,00
152	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FUJI EATHERSHIELD C906	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.520.000	0,00
		4L		370.000	0,00
153	Sơn chống thấm đa màu FUJI EATHERSHIELD C907	18L	QCVN 16: 2014/BXD	2.300.000	0,00
		4L		500.000	0,00
5.3	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
154	Sơn lót nội thất Akali Seal	4.5 lít	QCVN16:2017/BXD	520.000	0,00
		18 lít		2.000.000	0,00
155	Sơn lót ngoại thất Akali Seal	4.5 lít		960.000	0,00
		18 lít		3.300.000	0,00
5.4	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
156	Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	lít		3.660.000	0,00
157	Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	lít		2.280.000	0,00
158	Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	lít		945.000	0,00
157	BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	lít		3.615.000	0,00
158	BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	lít		800.000	0,00
159	BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	lít		2.795.000	0,00
158	BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	lít		644.000	0,00
159	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	lít		2.475.000	0,00
160	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	lít		606.000	0,00
159	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	lít		1.185.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
160	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	lít		345.000	0,00
161	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	lít		125.000	0,00
160	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	lít		1.300.000	0,00
161	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	lít		375.000	0,00
162	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	lít		150.000	0,00
V.2	NHÓM SẢN PHẨM CỬA SỔ, CỬA ĐI - THANH PROFILE PVC-U				
	Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Nội thất Vô Đại Phát (Đc: Số 60 Nguyễn Huệ, P. An Thới, Q. Bình Thủy, Cần Thơ ĐT: 0907.989.525-0969.399.924) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
163	Cửa đi 04 cánh xếp trượt (rộng 3.152mm x cao 3.045mm) + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: Bộ PK xếp trượt đơn điểm. + Kính cường lực 08mm	m2	QCVN16:2014/BXD	3.525.000	0,00
164	Cửa đi 04 cánh đeo (rộng 2.460mm x cao 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2		3.705.000	0,00
165	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách kính cố định (rộng 2.600mm x 2.800mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2		3.255.000	0,00
166	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2		3.720.000	0,00
167	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2.320mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.525.000	0,00
168	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1.200mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.525.000	0,00
169	Cửa sổ mở quay 01 cánh (rộng 0.710mm x 1.750 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		4.020.000	0,00
170	Cửa sổ 01 cánh mở hất (rộng 0.500mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		4.252.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
171	Cửa sổ 01 cánh mở hất NHÀ VỆ SINH (rộng 0.600mm x 0.600mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Lề chữ A, Tay nắm gạt. + Kính cường lực 08mm	Bộ		1.575.000	0,00
172	Cửa sổ 04 cánh lùa (rộng 2.320mm x cao 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		2.970.000	0,00
173	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.400mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.075.000	0,00
174	Vách cố định (rộng 1.630mm x 1.670mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		1.470.000	0,00
175	Cửa cuốn Mitadoor 1.4mm Vis46R (rộng 3.350mm x cao 3.500mm): *Khe thoáng siêu êm : + Lá VIS46R + Nan nhôm Hợp kim 6063 + Đặc điểm: siêu êm, có lông nheo, 2 chân, 2 vít, dày 1.3mm - 1.4 mm, BH 5 năm. * Động cơ YH : + sức nâng 500kg, Hộp điều khiển, 02 remote, 01 tay âm tường (chống nước) + BH 1 năm * Bộ lưu điện YH-500kg + BH 02 năm * Ray U75 * Trục phi 114 * Puli nhựa * Lắc phụ (sắt) * Cặp lăn dẫn hướng * Hệ thống tự dừng	m2		55.089.875	0,00
B	NHÓM VẬT LIỆU CÓ YÊU CẦU HỢP CHUẨN				
I	ĐÁ CÁC LOẠI				
1.1	Đá tại khu vực Bà Đới: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
176	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		241.000	0,00
177	Đá 2x4	m ³		236.000	0,00
178	Đá 4x6 xay	m ³		179.000	0,00
180	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)	m ³		144.000	0,00
181	Cấp phối (0x4) loại 2 (Dmax 37.5)	m ³		152.000	0,00
1.2	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
182	Đá 1x2 loại 1(lưới 29)	m ³		226.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
183	Đá 1x2 loại II	m ³		221.600	0,00
184	Đá 2x4 xay	m ³		221.600	0,00
185	Đá 4x6 xay	m ³		206.000	0,00
186	Đá 9x15 xay	m ³		164.600	0,00
187	Cấp phối (0x4) loại 25QC	m ³		179.000	0,00
188	Cấp phối (0x4) loại 37,5QC	m ³		156.000	0,00
1.3	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 9 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
	Đá 1 x 2				
189	Tân Cang	m ³		410.909	0.00
190	Tân Cang BT	m ³		424.545	0.00
191	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m ³		366.364	0.00
192	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		352.727	0.00
193	Bình Dương	m ³		324.545	0.00
	Đá 4 x 6				
194	Tân Cang	m ³		368.182	0.00
195	Bình Dương	m ³		288.182	0.00
196	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		304.545	0.00
	Đá 0 x 4				
197	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		277.273	0.00
198	Bình Dương	m ³		256.364	0.00
	Đá mi sàn				
199	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		295.455	0.00
	Đá mi bụi				
200	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		254.545	0.00
II	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710. 3841822 - 17). Giao hàng tại nhà máy				
201	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	13.000	-4,76
202	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt	12.950	-4,78
203	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300	12.900	-4,80
204	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg		12.750	-4,85
205	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg		12.750	-4,85
206	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg		12.750	-4,85
2.2	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn				
207	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008	13.190.000	-4,70
208	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	nt	13.140.000	-4,71
210	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	tấn	TCVN 1651-1:2008; JIS G3112	13.190.000	-4,35
211	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390/G60	tấn		13.370.000	-4,29
212	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	tấn	nt	13.670.000	-4,20
213	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	tấn	nt	12.990.000	-4,42
214	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	13.170.000	-4,36
215	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	tấn	nt	13.470.000	-4,26
216	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	13.370.000	-4,29
217	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	tấn	nt	13.670.000	-4,20

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
218	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	13.470.000	-4,26
219	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	tấn	nt	13.770.000	-4,18
2.3	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997).Giao hàng toàn TP Cần Thơ không bao gồm phí bốc xếp				
220	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.200	0,00
221	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.400	0,00
222	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
223	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
224	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.300	0,00
225	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.500	0,00
226	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	0,00
227	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
228	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
229	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
230	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.200	0,00
231	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.800	0,00
232	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	0,00
2.4	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211).Giá áp dụng trên toàn TP Cần Thơ Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977				
233	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	15.100	0,00
234	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	15.100	0,00
235	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	15.340	0,00
236	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	15.150	0,00
237	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.000	0,00
238	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	15.400	0,00
239	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	15.250	0,00
240	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	15.550	0,00
241	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.600	0,00
242	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	15.450	0,00
243	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	15.750	0,00
III	NHỰA ĐƯỜNG				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
3.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Hàng được giao trên xe tại thành phố Cần Thơ.				
244	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.136.364	0,00
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN				
4.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
245	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	0,00
246	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	0,00
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
247	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	0,00
248	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m	nt	4.380	0,00
249	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	0,00
250	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000	0,00
251	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970	0,00
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
252	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	0,00
253	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	0,00
254	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	0,00
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
255	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	0,00
256	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	0,00
257	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	0,00
258	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	0,00
259	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	0,00
260	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
261	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	0,00
262	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	0,00
263	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	0,00
264	CVV-25	m	nt	63.600	0,00
265	CVV-50	m	nt	117.800	0,00
266	CVV-150	m	nt	356.000	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
267	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	0,00
268	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	0,00
269	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	0,00
270	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800	0,00
271	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
272	CVV-4x16	m	nt	174.200	0,00
273	CVV-4x25	m	nt	263.500	0,00
274	CVV-4x50	m	nt	481.600	0,00
275	CVV-4x120	m	nt	1.218.500	0,00
276	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	0,00
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
277	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700	0,00
278	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
279	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	0,00
	Ống luồn dây điện				
280	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600	0,00
281	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700	0,00
282	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	0,00
283	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100	0,00
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC				
284	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470	0,00
285	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870	0,00
286	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000	0,00
287	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200	0,00
	Dây nhôm, lõi thép các loại				
288	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	0,00
289	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400	0,00
290	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	0,00
4.2	Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Giá bán tại TPHCM				
291	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	4.200.000	0,00
292	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K;4000K;5000K)	Bộ		4.800.000	0,00
293	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		5.850.000	0,00
294	Đèn đường Led Nikkon S433 80W 3000K; 4000K;5000K)	Bộ		8.850.000	0,00
295	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		9.000.000	0,00
296	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		9.200.000	0,00
297	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.300.000	
298	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.500.000	0,00
299	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		11.850.000	
300	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		12.000.000	0,00
301	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	13.350.000	0,00
302	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	15.000.000	0,00
303	Đèn Downlight Nikkon Eco 4R 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
304	Đèn Downlight Nikkon Eco 6R 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
305	Đèn Downlight Nikkon Eco 4S 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
306	Đèn Downlight Nikkon Eco 6S 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
307	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 200mm	Bộ	nt	3.675.000	0,00
308	Đèn THGT xanh ϕ 200mm	Bộ	nt	4.875.000	0,00
309	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
310	Đèn THGT xanh ϕ 300mm	Bộ	nt	5.850.000	0,00
311	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 200mm	Bộ	nt	4.125.000	0,00
312	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
313	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 200mm	Bộ	nt	9.000.000	0,00
314	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 300mm New Form	Bộ	nt	9.500.000	0,00
315	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) ϕ 300mm	Bộ	nt	14.025.000	0,00
316	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	Bộ	nt	24.900.000	0,00
317	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ	nt	31.875.000	0,00
318	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 7W	Bộ	nt	19.200.000	0,00
V	XĂNG , DẦU				
5.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam				
319	Xăng RON 95 IV	lít		20.890	3,21
320	Xăng RON 95 III,II	lít		20.790	3,23
VI	TẮM LỘP CÁC LOẠI				
6.1	Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Cần Thơ (Đc: 143 Khu vực 5, Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ)				
	Tôn Lạnh-Lạnh màu Hoa Sen				
321	Tôn lạnh Hoa Sen 0.18mm-1200mm	mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	47.273	0,00
322	Tôn lạnh Hoa Sen 0.22mm-1200mm	mét		53.636	0,00
323	Tôn lạnh Hoa Sen 0.26mm-1200mm	mét		60.000	0,00
324	Tôn lạnh Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		66.364	0,00
325	Tôn lạnh Hoa Sen 0.34mm-1200mm BH 15 năm	mét		75.455	0,00
326	Tôn lạnh Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 15 năm	mét		85.455	0,00
327	Tôn lạnh Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 15 năm	mét		94.545	0,00
328	Tôn lạnh Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 15 năm	mét		102.727	0,00
329	Tôn lạnh Hoa Sen 0.54mm-1200mm BH 15 năm	mét		110.000	0,00
330	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		70.909	0,00
331	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.35mm-1200mm BH 10 năm	mét		80.000	0,00
332	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 10 năm	mét		88.182	0,00
333	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.42mm-1200mm BH 10 năm	mét		91.818	0,00
334	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 10 năm	mét		98.182	0,00
335	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 10 năm	mét		108.182	0,00
	Thép dày xà gỗ C mạ Kẽm				
336	40 X 80 X 1.8	Mét		50.909	0,00
337	40 X 80 X 2.0	Mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản	56.364	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
338	50 X 100 X 1.8	Mét	JIS G 3302	60.909	0,00
339	50 X 100 X 2.0	Mét		66.364	0,00
	Tôn quy cách				
340	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỎ 800X2.0	Tấm	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.000	0,00
341	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỎ 800X2.4	Tấm		58.182	0,00
342	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỎ 800X3.0	Tấm		71.818	0,00
	Thép hộp mạ kẽm				
343	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	50.909	0,00
344	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.2	Cây		54.545	0,00
345	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.1	Cây		71.818	0,00
346	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.2	Cây		77.273	0,00
347	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.2	Cây		116.364	0,00
348	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.4	Cây		133.636	0,00
349	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.2	Cây		154.545	0,00
350	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.4	Cây		179.091	0,00
350	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.8	Cây		225.455	0,00
351	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.4	Cây		331.818	0,00
352	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.8	Cây		425.455	0,00
353	Thép hộp mạ kẽm 100X100 X 1.8	Cây		568.182	0,00
354	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 0.9	Cây		59.091	0,00
355	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1	Cây		64.545	0,00
356	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1.1	Cây		70.000	0,00
357	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1	Cây		98.182	0,00
357	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1.1	Cây		107.273	0,00
358	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1	Cây		122.727	0,00
359	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.2	Cây		145.455	0,00
360	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.4	Cây		167.273	0,00
361	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.2	Cây		174.545	0,00
362	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.4	Cây		200.909	0,00
363	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.8	Cây		254.545	0,00
364	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.2	Cây		231.818	0,00
364	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.4	Cây		269.091	0,00
365	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.8	Cây		341.818	0,00
366	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.2	Cây		290.000	0,00
367	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.4	Cây		336.364	0,00
368	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.8	Cây		428.182	0,00
369	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.4	Cây		404.545	0,00
370	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.8	Cây		515.455	0,00
371	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	56.364	0,00
371	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1.2	Cây		66.364	0,00
372	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.2	Cây		103.636	0,00
373	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.4	Cây		119.091	0,00
374	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.2	Cây		148.182	0,00
375	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.4	Cây		170.909	0,00
376	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.4	Cây		268.182	0,00
377	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.8	Cây		341.818	0,00
377	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.2	Cây		82.727	0,00
378	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.4	Cây		95.455	0,00
379	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.2	Cây		130.000	0,00
380	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.4	Cây		150.000	0,00
381	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.2	Cây		183.636	0,00
382	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.4	Cây		212.727	0,00
383	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.4	Cây		313.636	0,00
384	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.8	Cây		400.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Ống thép nhúng kẽm				
385	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.6	Cây	tiêu chuẩn BS 1387-1986, BS EN 10255 - 2004 , ASTM A53/53-12, Á 1074-1989	108.182	0,00
386	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.9	Cây		120.909	0,00
387	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 2.3	Cây		139.091	0,00
388	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 1.9	Cây		153.636	0,00
389	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.1	Cây		163.636	0,00
390	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.6	Cây		197.273	0,00
391	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.1	Cây		208.182	0,00
392	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.6	Cây		251.818	0,00
393	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 3.2	Cây		302.727	0,00
394	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.1	Cây		263.636	0,00
395	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.6	Cây		320.909	0,00
396	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.9	Cây		355.455	0,00
397	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 3.2	Cây		388.182	0,00
398	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.3	Cây		329.091	0,00
399	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.6	Cây		368.182	0,00
400	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.9	Cây		407.273	0,00
401	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 3.2	Cây		446.364	0,00
402	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.3	Cây		411.818	0,00
403	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.6	Cây		462.727	0,00
404	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.9	Cây		512.727	0,00
405	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 3.2	Cây		562.727	0,00
406	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.3	Cây		522.727	0,00
407	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.6	Cây		588.182	0,00
408	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.9	Cây		652.727	0,00
409	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 3.2	Cây		716.364	0,00
410	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.5	Cây		663.636	0,00
411	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.9	Cây		765.455	0,00
412	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 3.2	Cây		840.909	0,00
413	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 2.9	Cây	990.000	0,00	
414	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 4	Cây	1.350.000	0,00	
	Ống thép đen				
415	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.55	Cây		75.455	0,00
416	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.85	Cây		87.273	0,00
417	Ống Thép Đen Φ21.2 X 2.2	Cây		100.000	0,00
418	Ống Thép Đen Φ26.65 X 1.85	Cây		110.000	0,00
419	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2	Cây		116.364	0,00
420	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2.5	Cây		141.818	0,00
421	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2	Cây		147.273	0,00
422	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2.5	Cây		180.000	0,00
423	Ống Thép Đen Φ33.5 X 3.01	Cây		218.182	0,00
424	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2	Cây		186.364	0,00
425	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2.5	Cây		229.091	0,00
426	Ống Thép Đen Φ42.2 X 3.1	Cây		254.545	0,00
427	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.2	Cây		232.727	0,00
428	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.5	Cây		262.727	0,00
429	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.8	Cây		291.818	0,00
430	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 3.1	Cây		320.000	0,00
431	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.2	Cây		291.818	0,00
432	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.5	Cây		329.091	0,00
433	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.8	Cây		366.364	0,00
434	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 3.1	Cây		402.727	0,00
435	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.2	Cây		369.091	0,00
436	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.5	Cây		417.273	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
437	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.8	Cây		465.455	0,00
438	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 3.1	Cây		511.818	0,00
439	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.4	Cây		470.000	0,00
440	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.8	Cây		545.455	0,00
441	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 3.1	Cây		600.909	0,00
442	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 2.8	Cây		696.364	0,00
443	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 4	Cây		969.091	0,00
VII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
7.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319)				
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt				
444	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m ²		15.200	0,00
445	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m ²		17.200	0,00
446	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m ²		19.300	0,00
447	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m ²		20.500	0,00
448	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m ²		27.000	0,00
449	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m ²		29.700	0,00
450	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m ²		36.200	0,00
451	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m ²		41.000	0,00
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC				
	Loại P8 (8x10)cm				
452	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	45.000	0,00
453	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		50.000	0,00
454	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		59.000	0,00
	Loại P10 (10x12)cm				
455	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	42.000	0,00
456	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		45.000	0,00
457	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		53.000	0,00
VIII	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
8.1	Cty CP Nhựa Thiểu niên Tiền Phong phía Nam (Lô C2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, TP TDM, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3589544, Fax: 0274.3589527; VPĐD: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P17,Q Bình Thạnh, TPHCM ĐT: 028.62588886 Fax: 028.39911361)				
	* Ống uPVC				
458	Ø 21 (21 x 1,6mm)	m	BS 3505:1968	6.150	0,00
459	Ø 27 (27 x 1,8mm)	m	nt	8.750	0,00
460	Ø 34 (34 x 2,0mm)	m	nt	12.200	0,00
461	Ø 42 (42 x 2,1mm)	m	nt	16.300	0,00
462	Ø 49 (42 x 2,5mm)	m	nt	18.600	0,00
463	Ø 60 (60 x 2,0mm)	m	nt	22.500	0,00
464	Ø 90 (90 x 2,9mm)	m	nt	48.600	0,00
465	Ø 114 (114x3,2mm)	m	nt	68.400	0,00
466	Ø 168 (168x4,3mm)	m	nt	134.900	0,00
467	Ø 168 (168x7,3mm)	m	nt	225.600	0,00
468	Ø 220 (220x5,1mm)	m	nt	280.900	0,00
469	Ø 220 (220x8,7mm)	m	nt	350.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
470	Ø110(110x3,2mm)	m	ISO 4422:1996	76.000	0,00
471	Ø 140 (140x3.5mm)	m	nt	103.182	0,00
472	Ø 160 (160x4,7mm)	m	nt	157.545	0,00
473	Ø 200 (200x5,9mm)	m	nt	247.182	0,00
474	Ø250(250x6.2mm)	m	nt	340.818	0,00
	*Ống HDPE PE 100				
475	Ø32 (32x2.0mm)	m	nt	13.200	0,00
476	Ø40 (40x2.4mm)	m	nt	20.000	0,00
477	Ø50 (50x3.0mm)	m	nt	30.800	0,00
478	Ø63 (63x3.8mm)	m	nt	49.300	0,00
479	Ø75 (75x4.5mm)	m	nt	70.300	0,00
480	Ø90 (90x5.4mm)	m	nt	99.700	0,00
481	Ø110 (110x4.2mm)	m	nt	97.300	0,00
482	Ø140 (140x5.4mm)	m	nt	157.900	0,00
483	Ø160 (160x6.2mm)	m	nt	206.900	0,00
484	Ø180 (180x6.9mm)	m	nt	258.500	0,00
485	Ø200 (200x7.7mm)	m	nt	321.000	0,00
486	Ø250 (250x9.6mm)	m	nt	499.000	0,00
487	Ø400 (400x15.3mm)	m	nt	1.264.400	0,00
	*Ống PPR				
488	Ø20 dày 2.3mm	m	DIN 8078:2008	21.273	0,00
489	Ø25 dày 2.8mm	m	nt	37.909	0,00
490	Ø32 dày 2.9mm	m	nt	49.182	0,00
491	Ø40 dày 3.7mm	m	nt	65.909	0,00
492	Ø50 dày 4.6mm	m	nt	96.636	0,00
493	Ø63 dày 5.8mm	m	nt	153.636	0,00
494	Ø75 dày 6.8mm	m	nt	213.636	0,00
495	Ø90 dày 8.2mm	m	nt	311.818	0,00
496	Ø110 dày 10.0mm	m	nt	499.091	0,00
8.2	CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101). Giá bán tại TP.Cần Thơ.				
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen cấp thoát nước				
497	Nong tròn: 21 mmx1.2xmmx4m	m		4.550	0,00
498	Nong tròn: 21 mmx1.4xmmx4m	m		5.360	0,00
499	nong tròn: 21 mmx1.6xmmx4m	m		6.180	0,00
500	Nong tròn: 27 mmx1.3xmmx4m	m		6.410	0,00
501	Nong tròn: 27 mmx1.6xmmx4m	m		7.730	0,00
502	Nong tròn: 27 mmx1.8xmmx4m	m		8.770	0,00
503	Nong tròn: 34 mmx1.4xmmx4m	m		8.730	0,00
504	Nong tròn: 34 mmx1.6xmmx4m	m		10.000	0,00
505	nong tròn: 34 mmx1.8xmmx4m	m		11.180	0,00
506	Nong tròn: 42 mmx1.8xmmx4m	m		14.090	0,00
507	Nong tròn: 42 mmx2.0xmmx4m	m		15.550	0,00
508	Nong tròn: 42 mmx2.1xmmx4m	m		16.360	0,00
509	Nong tròn: 49 mmx1.8xmmx4m	m		16.180	0,00
510	nong tròn: 49 mmx2.0xmmx4m	m		17.820	0,00
511	Nong tròn: 60 mmx1.8xmmx4m	m		20.360	0,00
512	Nong tròn: 60 mmx2.0xmmx4m	m		22.550	0,00
513	Nong tròn: 60 mmx2.5xmmx4m	m		27.270	0,00
514	Nong tròn: 90 mmx2.6xmmx4m	m		43.450	0,00
515	Nong tròn: 90 mmx2.9xmmx4m	m		48.770	0,00
516	Nong tròn: 114 mmx2.6xmmx4m	m		56.450	0,00
517	Nong tròn: 114 mmx3.2xmmx4m	m		68.770	0,00
518	Nong tròn: 140 mmx3.5xmmx4m	m		95.140	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
519	Nong tron: 140 mmx4.0xmmx4m	m	BS 3505:1968	110.820	0.00
520	Nong tron: 140 mmx4.3xmmx4m	m		118.910	0,00
521	Nong tron: 168 mmx4.3xmmx4m	m		135.820	0,00
522	Nong tron: 168 mmx4.5xmmx4m	m		149.360	0,00
523	Nong tron: 168 mmx5.0xmmx4m	m		166.360	0,00
524	Nong tron: 200 mmx5.0xmmx4m	m		198.910	0,00
525	Nong tron: 200 mmx5.9xmmx4m	m		234.180	0,00
526	Nong tron: 200 mmx6.2xmmx4m	m		245.180	0,00
527	Nong tron: 250 mmx6.2xmmx4m	m		310.000	0,00
528	Nong tron: 250 mmx6.5xmmx4m	m		322.820	0,00
529	Nong tron: 250 mmx7.3xmmx4m	m		363.640	0,00
530	Nong tron: 315 mmx6.2xmmx4m	m		391.000	0,00
531	Nong tron: 315 mmx7.7xmmx4m	m		467.270	0,00
532	Nong tron: 315 mmx8.0xmmx4m	m		501.640	0,00
533	Nong tron: 315 mmx9.2xmmx4m	m		575.360	0,00
534	Nong tron: 315 mmx12.1xmmx4m	m		745.360	0,00
535	Nong tron: 400 mmx9.8xmmx4m	m		777.450	0,00
536	Nong tron: 400 mmx11.7xmmx4m	m		924.090	0,00
537	Nong tron: 400 mmx12.3xmmx4m	m		973.820	0,00
538	Nong tron: 400 mmx15.3xmmx4m	m		1.202.000	0,00
539	Nong tron: 450 mmx13.8xmmx4m	m		1.267.000	0,00
540	Nong tron: 450 mmx17.2xmmx4m	m		1.523.730	0,00
541	Nong tron: 450 mmx21.5xmmx4m	m		1.936.680	0,00
542	Nong tron: 500 mmx9.8xmmx4m	m		983.000	0,00
543	Nong tron: 500 mmx12.3xmmx4m	m		1.227.450	0,00
544	Nong tron: 500 mmx15.3xmmx4m	m		1.559.500	0,00
545	Nong tron: 500 mmx19.1xmmx4m	m		1.880.000	0,00
546	Nong tron: 560 mmx13.7xmmx4m	m		1.531.910	0,00
547	Nong tron: 560 mmx17.2xmmx4m	m		1.963.590	0,00
548	Nong tron: 560 mmx21.4xmmx4m	m		2.359.360	0,00
549	Nong tron: 630 mmx14.8xmmx4m	m		1.838.640	0,00
550	Nong tron: 630 mmx15.4xmmx4m	m		1.937.450	0,00
551	Nong tron: 630 mmx18.4xmmx4m	m		2.303.640	0,00
552	Nong tron: 630 mmx19.3xmmx4m	m		2.478.090	0,00
553	Nong tron: 630 mmx24.1xmmx4m	m		2.989.180	0,00
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen dùng cho bơm cát				
554	90x2.9	m	TCCS	42.300	0,00
555	114x3.2	m	TCCS	60.000	0,00
556	114x5.0	m	TCCS	94.300	0,00
557	130x4.0	m	TCCS	83.000	0,00
558	140x3.5	m	TCCS	84.600	0,00
559	140x4.0	m	TCCS	98.500	0,00
560	168x3.5	m	TCCS	103.500	0,00
561	168x4.3	m	TCCS	128.000	0,00
562	168x5.0	m	TCCS	155.000	0,00
563	168x7.3	m	TCCS	207.900	0,00
564	200x5.0	m	TCCS	177.000	0,00
565	200x5.9	m	TCCS	208.000	0,00
566	220x6.5	m	TCCS	250.000	0,00
567	250x7.3	m	TCCS	321.000	0,00
568	315x8.0	m	TCCS	445.500	0,00
569	315x9.2	m	TCCS	511.000	0,00
	Ống nhựa uPCV hệ CIOD Hoa Sen				
570	100x6.7			150.360	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
571	150x9.2			334.000	0,00
572	150x9.7			317.550	0,00
573	200x9.7			405.820	0,00
574	200x11.4			474.550	0,00
575	280x10.7			556.180	0,00
	Ổng nhựa uPVC dùng cho luồn cáp điện lực				
576	34x1.4			8.090	0,00
577	34x1.8			10.270	0,00
578	34x2.0			11.360	0,00
579	42x1.4			10.270	0,00
580	42x1.8			13.000	0,00
581	42x2.1			15.000	0,00
582	49x1.8			15.000	0,00
583	49x2.0			16.640	0,00
583	60x1.8			19.000	0,00
584	60x2.0			21.000	0,00
585	60x2.5			26.000	0,00
586	60x2.8			29.000	0,00
587	63x2.0			22.000	0,00
588	63x2.5			27.270	0,00
589	63x3.0			32.450	0,00
590	90x2.6			40.820	0,00
591	90x2.9			45.360	0,00
592	90x3.8			58.730	0,00
593	110x3.2			62.180	0,00
594	110x5.0			96.550	0,00
595	114x2.6			52.820	0,00
596	114x3.2			64.640	0,00
597	114x5.0			99.360	0,00
598	140x3.5			87.000	0,00
598	140x4.0			99.090	0,00
599	140x4.3			106.360	0,00
600	168x3.5			106.090	0,00
601	168x4.3			129.640	0,00
602	168x7.0			207.550	0,00
603	200x5.0			181.180	0,00
604	200x6.2			223.270	0,00
605	250x7.3			332.360	0,00
606	250x11.9			531.550	0,00
607	280x6.9			357.450	0,00
608	280x13.4			677.550	0,00
	Ổng luồn dây điện Hoa Sen				
609	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			5.600	0,00
610	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			6.380	0,00
611	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
612	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
612	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			9.030	0,00
613	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			11.360	0,00
614	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			10.830	0,00
615	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			12.450	0,00
616	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			16.440	0,00
617	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			21.790	0,00
618	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			25.060	0,00
619	Ổng luồn dây điện tròn dài 2.92m			35.180	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
620	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m		BS EN 61386-22:2004+A11:2010	31.130	0,00
621	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			34.560	0,00
622	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			44.520	0,00
623	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			37.360	0,00
624	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			46.080	0,00
625	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.730	0,00
626	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.420	0,00
627	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			3.450	0,00
627	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			4.220	0,00
628	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 40m			5.930	0,00
629	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			12.950	0,00
630	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			23.350	0,00
631	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			34.980	0,00
Phụ kiện uPVC Hoa Sen					
<u>CO 90°</u>					
632	Co 21 dày			2.100	0,00
633	Co 27 mỏng			1.800	0,00
634	Co 27 dày			3.400	0,00
635	Co 34 mỏng			2.800	0,00
636	Co 34 dày			4.800	0,00
637	Co 42 mỏng			3.600	0,00
638	Co 42 dày			7.300	0,00
639	Co 49 mỏng			3.700	0,00
640	Co 49 dày			11.400	0,00
640	Co 60 mỏng			6.800	0,00
641	Co 60 dày			18.200	0,00
642	Co 76 mỏng			12.400	0,00
643	Co 76 dày			35.000	0,00
644	Co 90 mỏng BS			16.800	0,00
645	Co 90 dày BS			45.400	0,00
646	Co 110 dày			73.400	0,00
647	Co 114 mỏng			39.400	0,00
648	Co 114 dày			104.800	0,00
649	Co 140 dày BS			138.000	0,00
650	Co 160 dày			270.100	0,00
651	Co 168 mỏng			109.300	0,00
652	Co 168 dày			341.500	0,00
653	Co 200 dày			320.000	0,00
654	Co 220 dày			584.500	0,00
<u>CO GIẢM</u>					
655	Co giảm 27/21 dày			2.400	0,00
656	Co giảm 34/21 dày			3.300	0,00
657	Co giảm 34/27 dày			3.700	0,00
658	Co giảm 42/21 dày			6.200	0,00
659	Co giảm 42/27 dày			5.300	0,00
660	Co giảm 42/34 dày			6.100	0,00
661	Co giảm 49/21 dày			6.000	0,00
662	Co giảm 49/27 dày			6.300	0,00
663	Co giảm 49/34 dày			7.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
664	Co giảm 49/42 dày			14.900	0,00
665	Co giảm 60/27 mỏng			7.900	0,00
666	Co giảm 60/34 mỏng			8.800	0,00
667	Co giảm 90/34 dày			25.800	0,00
668	Co giảm 90/49 dày			29.600	0,00
669	Co giảm 90/60 mỏng			11.800	0,00
670	Co giảm 90/60 dày			30.700	0,00
670	Co giảm 114/60 mỏng			22.300	0,00
671	Co giảm 114/60 dày			50.900	0,00
672	Co giảm 114/90 mỏng			25.000	0,00
673	Co giảm 114/90 dày			57.100	0,00
	<u>CO REN NGOÀI</u>				
674	Co ren ngoài 21 dày			3.200	0,00
675	Co ren ngoài 27 dày			4.000	0,00
676	Co ren ngoài 34 dày			7.100	0,00
677	Co 21/ ren ngoài 27 dày			3.500	0,00
678	Co 27/ ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
679	Co 27/ ren ngoài 34 dày			6.700	0,00
680	Co 34/ ren ngoài 21 dày			4.300	0,00
681	Co 34/ ren ngoài 27 dày			5.300	0,00
	<u>CO REN TRONG</u>				
682	Co ren trong 21 dày			2.000	0,00
683	Co ren trong 27 dày			2.500	0,00
683	Co ren trong 34 dày			5.000	0,00
684	Co 21/ ren trong 27 dày			3.200	0,00
685	Co 27/ ren trong 21 dày			3.200	0,00
686	Co 27/ ren trong 34 dày			4.800	0,00
687	Co 34/ ren trong 27 dày			8.500	0,00
	<u>CO REN NGOÀI THAU</u>				
688	Co ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
689	Co ren ngoài thau 27 dày			23.200	0,00
	<u>CO REN TRONG THAU</u>				
690	Co ren trong thau 21 dày			10.100	0,00
691	Co ren trong thau 27 dày			17.000	0,00
692	Co 21/ ren trong thau 27 dày			13.100	0,00
693	Co 27/ ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
694	Co 34/ ren trong thau 21 dày			13.800	0,00
	<u>LOI</u>				
695	Lõi 21 dày			1.900	0,00
696	Lõi 27 mỏng			1.700	0,00
697	Lõi 27 dày			2.800	0,00
698	Lõi 34 mỏng			2.100	0,00
699	Lõi 34 dày			4.500	0,00
700	Lõi 42 mỏng			2.300	0,00
701	Lõi 42 dày			6.300	0,00
702	Lõi 49 mỏng			3.000	0,00
703	Lõi 49 dày			9.600	0,00
704	Lõi 60 mỏng			4.900	0,00
705	Lõi 60 dày			14.800	0,00
706	Lõi 76 dày			29.900	0,00
707	Lõi 90 mỏng BS			13.600	0,00
708	Lõi 90 dày BS			33.900	0,00
709	Lõi 110 dày			57.500	0,00
710	Lõi 114 mỏng			31.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
711	Lõi 114 dày			70.800	0,00
711	Lõi 140 dày BS			117.100	0,00
712	Lõi 160 mỏng			95.700	0,00
713	Lõi 160 dày			131.000	0,00
714	Lõi 168 mỏng			94.600	0,00
715	Lõi 168 dày			280.800	0,00
716	Lõi 200 dày			241.000	0,00
717	Lõi 220 dày			474.300	0,00
	<u>NỎI</u>				
718	Nỏi 21 dày			1.600	0,00
719	Nỏi 27 mỏng			1.400	0,00
720	Nỏi 27 dày			2.200	0,00
721	Nỏi 34 mỏng			1.600	0,00
722	Nỏi 34 dày			3.700	0,00
723	Nỏi 42 dày			5.100	0,00
724	Nỏi 49 dày			7.900	0,00
725	Nỏi 60 mỏng			3.400	0,00
725	Nỏi 60 dày			12.200	0,00
726	Nỏi 76 dày			24.200	0,00
727	Nỏi 90 mỏng BS			8.400	0,00
728	Nỏi 90 dày BS			25.000	0,00
729	Nỏi 114 mỏng			16.400	0,00
730	Nỏi 114 dày			52.800	0,00
731	Nỏi 168 dày			203.500	0,00
732	Nỏi 220 dày			445.500	0,00
	<u>NỎI GIẢM</u>				
733	Nỏi giảm 27/21 mỏng			1.300	0,00
734	Nỏi giảm 27/21 dày			2.100	0,00
735	Nỏi giảm 34/21 mỏng			1.700	0,00
736	Nỏi giảm 34/21 dày			2.600	0,00
737	Nỏi giảm 34/27 mỏng			1.700	0,00
738	Nỏi giảm 34/27 dày			3.000	0,00
739	Nỏi giảm 42/21 dày			3.800	0,00
739	Nỏi giảm 42/27 dày			4.000	0,00
740	Nỏi giảm 42/34 dày			4.600	0,00
741	Nỏi giảm 49/21 dày			5.400	0,00
742	Nỏi giảm 49/27 dày			5.700	0,00
743	Nỏi giảm 49/34 mỏng			3.300	0,00
744	Nỏi giảm 49/34 dày			6.300	0,00
745	Nỏi giảm 49/42 dày			6.700	0,00
746	Nỏi giảm 60/21 dày			8.100	0,00
747	Nỏi giảm 60/27 dày			8.500	0,00
748	Nỏi giảm 60/34 mỏng			4.000	0,00
749	Nỏi giảm 60/34 dày			9.300	0,00
750	Nỏi giảm 60/42 mỏng			4.000	0,00
751	Nỏi giảm 60/42 dày			9.800	0,00
752	Nỏi giảm 60/49 mỏng			4.100	0,00
753	Nỏi giảm 60/49 dày			10.100	0,00
754	Nỏi giảm 76/60 dày			20.900	0,00
754	Nỏi giảm 90/34 dày			20.000	0,00
755	Nỏi giảm 90/42 dày			20.000	0,00
756	Nỏi giảm 90/49 dày			20.100	0,00
757	Nỏi giảm 90/60 mỏng			9.600	0,00
758	Nỏi giảm 90/60 dày			20.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
759	Nối giảm 90/76 dày			25.100	0,00
760	Nối giảm 110/90 dày			29.500	0,00
761	Nối giảm 114/49 mỏng			12.800	0,00
762	Nối giảm 114/60 mỏng			13.800	0,00
763	Nối giảm 114/60 dày			40.400	0,00
764	Nối giảm 114/90 mỏng			13.900	0,00
765	Nối giảm 114/90 dày			45.100	0,00
766	Nối giảm 140/90 dày BS			115.500	0,00
767	Nối giảm 140/110 dày			96.900	0,00
768	Nối giảm 140/114 dày			103.000	0,00
769	Nối giảm 168/90 dày			143.500	0,00
769	Nối giảm 168/114 mỏng			55.000	0,00
770	Nối giảm 168/114 dày			165.600	0,00
771	Nối giảm 168/140 dày			187.400	0,00
772	Nối giảm 200/110 dày			149.000	0,00
773	Nối giảm 200/160 dày			159.300	0,00
774	Nối giảm 220/168 dày			445.300	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI</u>				
775	Nối ren ngoài 21 dày			1.400	0,00
776	Nối ren ngoài 27 dày			2.100	0,00
777	Nối ren ngoài 34 dày			3.600	0,00
778	Nối ren ngoài 42 dày			5.200	0,00
779	Nối ren ngoài 49 dày			6.400	0,00
780	Nối ren ngoài 60 dày			9.400	0,00
781	Nối ren ngoài 90 dày BS			21.500	0,00
782	Nối ren ngoài 114 dày			41.900	0,00
783	Nối 21/ ren ngoài 27 dày			1.500	0,00
783	Nối 21/ ren ngoài 34 dày			2.400	0,00
784	Nối 27/ ren ngoài 21 dày			1.700	0,00
785	Nối 27/ ren ngoài 34 dày			2.200	0,00
786	Nối 34/ ren ngoài 21 dày			2.900	0,00
787	Nối 34/ ren ngoài 27 dày			3.100	0,00
	<u>NỐI REN TRONG</u>				
788	Nối ren trong 21 dày			1.600	0,00
789	Nối ren trong 27 dày			2.400	0,00
790	Nối ren trong 34 dày			3.700	0,00
791	Nối ren trong 42 dày			5.000	0,00
792	Nối ren trong 49 dày			7.400	0,00
793	Nối ren trong 60 dày			11.600	0,00
794	Nối ren trong 90 dày BS			25.800	0,00
795	Nối 21/ ren trong 27 dày			2.100	0,00
796	Nối 27/ ren trong 21 dày			2.000	0,00
797	Nối 34/ ren trong 27 dày			3.000	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI THAU</u>				
798	Nối ren ngoài thau 21 dày			15.200	0,00
799	Nối ren ngoài thau 27 dày			17.000	0,00
800	Nối 27/ ren ngoài thau 21 dày			10.500	0,00
	<u>NỐI REN TRONG THAU</u>				
801	Nối ren trong thau 21 dày			10.000	0,00
802	Nối ren trong thau 27 dày			12.900	0,00
803	Nối 27/ ren trong thau 21 dày			6.500	0,00
	<u>TÊ</u>				
804	Tê 21 dày			2.800	0,00
805	Tê 27 mỏng			3.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
806	Tê 27 dày			4.600	0,00
807	Tê 34 mỏng			4.000	0,00
808	Tê 34 dày			7.400	0,00
809	Tê 42 mỏng			5.800	0,00
810	Tê 42 dày			9.800	0,00
810	Tê 49 mỏng			6.800	0,00
811	Tê 49 dày			14.500	0,00
812	Tê 60 mỏng			8.700	0,00
813	Tê 60 dày			24.900	0,00
814	Tê 76 mỏng			16.800	0,00
815	Tê 76 dày			47.000	0,00
816	Tê 90 mỏng BS			25.700	0,00
817	Tê 90 dày BS			62.700	0,00
818	Tê 110 dày			103.600	0,00
819	Tê 114 mỏng			48.700	0,00
820	Tê 114 dày			127.900	0,00
821	Tê 140 dày BS			217.200	0,00
822	Tê 160 dày			375.000	0,00
823	Tê 168 mỏng			132.600	0,00
824	Tê 168 dày			459.100	0,00
825	Tê 200 dày			408.400	0,00
825	Tê 220 dày			777.900	0,00
	<u>TÊ CONG</u>				
826	Tê cong 60 dày			41.300	0,00
827	Tê cong 90 dày BS			82.400	0,00
828	Tê cong 114 dày			199.000	0,00
829	Tê cong 140 dày BS			242.900	0,00
830	Tê cong 168 dày			678.000	0,00
	<u>TÊ GIẢM</u>				
831	Tê giảm 27/21 mỏng			2.200	0,00
832	Tê giảm 27/21 dày			3.400	0,00
833	Tê giảm 34/21 mỏng			3.000	0,00
834	Tê giảm 34/21 dày			5.200	0,00
835	Tê giảm 34/27 mỏng			3.200	0,00
836	Tê giảm 34/27 dày			6.100	0,00
837	Tê giảm 42/21 dày			7.400	0,00
838	Tê giảm 42/27 dày			7.400	0,00
838	Tê giảm 42/34 dày			8.300	0,00
839	Tê giảm 49/21 dày			9.800	0,00
840	Tê giảm 49/27 dày			10.600	0,00
841	Tê giảm 49/34 dày			11.700	0,00
842	Tê giảm 49/42 dày			13.100	0,00
843	Tê giảm 60/21 dày			15.600	0,00
844	Tê giảm 60/27 mỏng			9.000	0,00
845	Tê giảm 60/27 dày			17.300	0,00
846	Tê giảm 60/34 mỏng			9.900	0,00
847	Tê giảm 60/34 dày			16.100	0,00
848	Tê giảm 60/42 dày			18.000	0,00
849	Tê giảm 60/49 dày			20.500	0,00
850	Tê giảm 90/34 dày			38.400	0,00
851	Tê giảm 90/42 dày			45.000	0,00
852	Tê giảm 90/49 dày			45.100	0,00
853	Tê giảm 90/60 mỏng			16.000	0,00
853	Tê giảm 90/60 dày			46.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
854	Tê giảm 110/90 dày			81.000	0,00
855	Tê giảm 114/60 mỏng			27.000	0,00
856	Tê giảm 114/60 dày			84.500	0,00
857	Tê giảm 114/90 mỏng			33.700	0,00
858	Tê giảm 114/90 dày			97.200	0,00
859	Tê giảm 140/110 dày			167.900	0,00
860	Tê giảm 140/114 dày			173.800	0,00
861	Tê giảm 168/90 dày			290.100	0,00
862	Tê giảm 168/114 mỏng			145.800	0,00
863	Tê giảm 168/114 dày			325.700	0,00
864	Tê giảm 200/110 dày			708.200	0,00
865	Tê giảm 200/160 dày			708.200	0,00
866	Tê giảm 220/114 dày			593.800	0,00
867	Tê giảm 220/168 dày			905.300	0,00
	<u>TÊ CONG GIẢM</u>				
868	Tê cong giảm 90/60 dày			73.400	0,00
869	Tê cong giảm 114/60 dày			103.300	0,00
870	Tê cong giảm 114/90 dày			160.300	0,00
871	Tê cong giảm 140/90 dày BS			252.700	0,00
872	Tê cong giảm 140/114 dày			330.600	0,00
873	Tê cong giảm 168/60 dày			335.600	0,00
874	Tê cong giảm 168/90 dày			410.400	0,00
875	Tê cong giảm 168/114 dày			502.000	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI</u>				
876	Tê ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
877	Tê ren ngoài 27 dày			6.000	0,00
878	Tê ren ngoài 34 dày			9.000	0,00
	<u>TÊ REN TRONG</u>				
879	Tê ren trong 21 dày			3.700	0,00
880	Tê ren trong 27 dày			5.000	0,00
881	Tê ren trong 34 dày			7.400	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI THAU</u>				
882	Tê ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
883	Tê ren ngoài thau 27 dày			21.500	0,00
	<u>TÊ REN TRONG THAU</u>				
884	Tê ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
885	Tê ren trong thau 27 dày			12.200	0,00
886	Tê ren trong thau 34 dày			15.400	0,00
	<u>NẮP BÍT</u>				
887	Nắp bít 21 dày			1.200	0,00
888	Nắp bít 27 dày			1.400	0,00
889	Nắp bít 34 dày			2.600	0,00
890	Nắp bít 42 dày			3.400	0,00
891	Nắp bít 49 dày			5.100	0,00
892	Nắp bít 60 dày			8.700	0,00
893	Nắp bít 90 dày BS			20.500	0,00
894	Nắp bít 114 dày			43.900	0,00
	<u>NẮP BÍT REN NGOÀI</u>				
895	Nắp bít ren ngoài 21 dày			800	0,00
896	Nắp bít ren ngoài 27 dày			1.200	0,00
897	Nắp bít ren ngoài 34 dày			1.400	0,00
	<u>CHỮ Y</u>				
898	Y 34 dày			8.300	0,00
899	Y 42 dày			13.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
900	Y 49 dày			37.800	0,00
901	Y 60 mỏng			16.900	0,00
902	Y 60 dày			41.000	0,00
903	Y 76 dày			62.400	0,00
904	Y 90 mỏng BS			35.400	0,00
905	Y 90 dày BS			97.300	0,00
906	Y 110 dày			89.100	0,00
907	Y 114 mỏng			57.900	0,00
908	Y 114 dày			161.000	0,00
908	Y 140 dày BS			327.900	0,00
909	Y 160 dày			268.200	0,00
910	Y 168 dày			470.200	0,00
911	Y 200 dày			763.700	0,00
912	Y 220 dày			1.243.000	0,00
	<u>Y GIÀM</u>				
913	Y giảm 60/42 mỏng			8.200	0,00
914	Y giảm 60/49 mỏng			9.100	0,00
915	Y giảm 90/49 dày			64.600	0,00
916	Y giảm 90/60 mỏng			20.600	0,00
917	Y giảm 90/60 dày			75.100	0,00
918	Y giảm 110/90 dày			173.200	0,00
919	Y giảm 114/60 mỏng			36.100	0,00
920	Y giảm 114/60 dày			126.200	0,00
921	Y giảm 114/90 mỏng			54.000	0,00
922	Y giảm 114/90 dày			148.600	0,00
922	Y giảm 140/90 dày BS			167.100	0,00
923	Y giảm 140/110 dày			364.000	0,00
924	Y giảm 140/114 mỏng			91.500	0,00
925	Y giảm 140/114 dày			248.300	0,00
926	Y giảm 160/110 dày			380.500	0,00
927	Y giảm 160/140 dày			465.100	0,00
928	Y giảm 168/90 dày			287.400	0,00
929	Y giảm 168/114 mỏng			163.900	0,00
930	Y giảm 168/114 dày			336.800	0,00
931	Y giảm 200/160 dày			957.000	0,00
932	Y giảm 220/168 dày			1.013.100	0,00
933	<u>BÍCH NỔI ĐƠN</u>				
934	Bích nổi đơn 49 dày			19.700	0,00
935	Bích nổi đơn 60 dày			24.200	0,00
936	Bích nổi đơn 90 dày BS			45.100	0,00
937	Bích nổi đơn 114 dày			69.900	0,00
	<u>VAN</u>				
938	Van 21			13.700	0,00
939	Van 27			16.100	0,00
940	Van 34			27.300	0,00
941	Van 42			36.600	0,00
942	Van 49			53.600	0,00
943	Van 60			80.300	0,00
	<u>TỬ THÔNG</u>				
944	Tử thông 90 BS			44.700	0,00
945	Tử thông 114			94.200	0,00
	<u>CON THỎ</u>				
946	Con thỏ 60			31.400	0,00
	<u>BÍT XÃ</u>				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
947	Bit xà 140 dày BS			145.600	0.00
	<u>Keo dán</u>				
948	25 gr			3.600	0.00
949	50 gr			6.300	0.00
950	200 gr			29.800	0.00
951	500 gr			54.100	0.00
952	1,000 gr			100.900	0.00
	Ống nhựa HDPE Hoa Sen				
953	16x2.0			6.100	0.00
954	20x2.0			8.100	0.00
955	20x2.3			9.400	0.00
956	20x3			10.400	0.00
957	25x2.0			10.200	0.00
958	25x2.3			12.000	0.00
959	25x3.0			14.900	0.00
960	32x2.0			13.600	0.00
961	32x2.4			16.800	0.00
962	32x3.0			19.600	0.00
963	32x3.6			23.000	0.00
963	40x2.0			17.200	0.00
964	40x2.4			20.800	0.00
965	40x3.0			25.200	0.00
966	40x3.7			30.300	0.00
967	40x4.5			35.900	0.00
968	50x2.0			21.300	0.00
969	50x2.4			26.700	0.00
970	50x3.0			32.100	0.00
971	50x3.7			38.600	0.00
972	50x4.6			46.800	0.00
973	50x5.6			55.600	0.00
974	63x2.5			33.800	0.00
975	63x3.0			41.700	0.00
976	63x3.8			51.200	0.00
977	63x4.7			61.500	0.00
978	63x5.8			74.200	0.00
978	63x7.1			88.700	0.00
979	75x2.9			46.000	0.00
980	75x3.6			59.200	0.00
981	75x4.5			71.400	0.00
982	75x5.6			87.200	0.00
983	75x6.8			103.500	0.00
984	75x8.4			124.700	0.00
985	90x3.5			66.900	0.00
986	90x4.3			83.300	0.00
987	90x5.4			102.800	0.00
988	90x6.7			124.700	0.00
989	90x8.2			149.900	0.00
990	90x10.1			179.800	0.00
991	110x4.2			100.100	0.00
992	110x5.3			125.000	0.00
993	110x6.6			152.800	0.00
993	110x8.1			184.800	0.00
994	110x10.0			222.400	0.00
995	110x12.3			268.400	0.00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
996	125x4.8		ISO 4427: 2007	129.200	0,00
997	125x6.0			159.800	0,00
998	125x7.4			194.900	0,00
999	125x9.2			238.100	0,00
1000	125x11.4			288.400	0,00
1001	125x14			338.200	0,00
1002	140x5.4			162.800	0,00
1003	140x6.7			200.000	0,00
1004	140x8.3			244.700	0,00
1005	140x10.3			298.200	0,00
1006	140x12.7			359.400	0,00
1007	140x15.7			435.500	0,00
1008	160x6.2			214.000	0,00
1008	160x7.7			262.200	0,00
1009	160x9.5			319.400	0,00
1010	160x11.8			389.200	0,00
1011	160x14.6			471.800	0,00
1012	160x17.9			567.600	0,00
1013	180x6.9			267.100	0,00
1014	180x8.6			329.600	0,00
1015	180x10.7			404.000	0,00
1016	180x13.3			494.000	0,00
1017	180x16.4			596.300	0,00
1018	180x20.1			697.500	0,00
1019	200x7.7			331.000	0,00
1020	200x9.6			408.300	0,00
1021	200x11.9			498.400	0,00
1022	200x14.7			605.900	0,00
1023	200x18.2			735.400	0,00
1023	200x22.4			867.600	0,00
1024	225x8.6			415.100	0,00
1025	225x10.8			516.000	0,00
1026	225x13.4			628.800	0,00
1027	225x16.6			769.400	0,00
1028	225x20.5			930.800	0,00
1029	225x25.2			1.073.200	0,00
1030	250x9.6			524.700	0,00
1031	250x11.9			631.500	0,00
1032	250x14.8			774.800	0,00
1033	250x18.4			947.700	0,00
1034	250x22.7			1.144.800	0,00
1035	250x27.9			1.325.700	0,00
1036	280x10.7			643.000	0,00
1037	280x13.4			797.100	0,00
1038	280x16.6			968.200	0,00
1038	280x20.6			1.187.600	0,00
1039	280x25.4			1.435.200	0,00
1040	280x31.3			1.660.800	0,00
1041	315x7.7			502.800	0,00
1042	315x12.1			816.900	0,00
1043	315x15			1.001.700	0,00
1044	315x18.7			1.232.600	0,00
1045	315x23.2			1.505.100	0,00
1046	315x28.6			1.816.700	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1047	315x35.2			2.112.800	0,00
1048	315x8.7			639.700	0,00
1049	355x13.6			1.035.000	0,00
1050	355x16.9			1.271.800	0,00
1051	355x21.1			1.568.600	0,00
1052	355x26.1			1.908.000	0,00
1053	355x32.2			2.306.100	0,00
1053	355x39.7			2.682.000	0,00
1054	400x9.8			810.800	0,00
1055	400x15.3			1.313.600	0,00
1056	400x19.1			1.621.700	0,00
1057	400x23.7			1.982.600	0,00
1058	400x29.4			2.419.800	0,00
1059	400x36.3			2.927.900	0,00
1060	400x44.7			3.412.000	0,00
1061	450x11			1.022.000	0,00
1062	450x17.2			1.661.300	0,00
1063	450x21.5			2.050.800	0,00
1064	450x26.7			2.511.900	0,00
1065	450x33.1			3.065.200	0,00
1066	450x40.9			3.707.700	0,00
1067	450x50.3			4.311.000	0,00
1068	500x12.3			1.363.400	0,00
1068	500x19.1			2.119.600	0,00
1069	500x23.9			2.617.600	0,00
1070	500x29.7			3.210.600	0,00
1071	500x36.8			3.912.600	0,00
1072	500x45.4			4.732.600	0,00
1073	500x55.8			5.322.600	0,00
1074	560x13.7			1.704.200	0,00
1075	560x21.4			2.815.800	0,00
1076	560x26.7			3.478.500	0,00
1077	560x33.2			4.270.500	0,00
1078	560x41.2			5.212.100	0,00
1079	560x50.8			6.295.100	0,00
1080	630x15.4			2.151.600	0,00
1081	630x19.3			2.716.600	0,00
1082	630x24.1			3.562.500	0,00
1083	630x30.0			4.394.200	0,00
1083	630x37.4			5.408.900	0,00
1084	630x46.3			6.587.900	0,00
1085	630x57.2			7.986.000	0,00
	Ống nhựa PPR Hoa Sen				
1086	20x1.9			17.300	0,00
1087	20x2.3			21.300	0,00
1088	20x2.8			23.700	0,00
1089	20x3.4			26.300	0,00
1090	20x4.1			29.100	0,00
1091	25x2.3			27.000	0,00
1092	25x2.8			38.000	0,00
1093	25x3.5			43.700	0,00
1094	25x4.2			46.100	0,00
1095	25x5.1			48.200	0,00
1096	32x2.9			49.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1097	32x3.6		8077:2008 & DIN 8078	51.000	0,00
1097	32x4.4			59.100	0,00
1098	32x5.4			67.900	0,00
1099	32x6.5			74.600	0,00
1100	40x3.7			66.000	0,00
1101	40x4.5			77.000	0,00
1102	40x5.5			80.000	0,00
1103	40x6.7			105.000	0,00
1104	40x8.1			114.000	0,00
1105	50x4.6			96.700	0,00
1106	50x5.6			123.000	0,00
1107	50x6.9			127.300	0,00
1108	50x8.3			163.200	0,00
1109	50x10.1			181.900	0,00
1110	63x5.8			153.700	0,00
1111	63x7.1			193.000	0,00
1112	63x8.6			200.000	0,00
1112	63x10.5			257.300	0,00
1113	63x12.7			286.400	0,00
1114	75x6.8			213.700	0,00
1115	75x8.4			221.180	0,00
1116	75x10.3			272.800	0,00
1117	75x12.5			356.400	0,00
1118	75x15.1			404.600	0,00
1119	90x8.2			311.900	0,00
1120	90x10.1			317.270	0,00
1121	90x12.3			381.900	0,00
1122	90x15			532.800	0,00
1123	90x18.1			581.900	0,00
1124	110x10			499.100	0,00
1125	110x12.3			542.000	0,00
1126	110x15.1			581.900	0,00
1127	110x18.3			750.000	0,00
1127	110x22.1		863.700	0,00	
1128	125x11.4		618.200	0,00	
1129	125x17.1		754.600	0,00	
1130	125x20.8		1.009.100	0,00	
1131	125x25.1		1.159.100	0,00	
1132	140x12.7		762.800	0,00	
1133	140x19.2		918.200	0,00	
1134	140x23.3		1.281.900	0,00	
1135	140x28.1		1.527.300	0,00	
1136	160x14.6		1.041.000	0,00	
1137	160x21.9		1.272.800	0,00	
1138	160x26.6		1.704.600	0,00	
1139	160x32.1		1.978.200		
Ổng nhựa PPR Hoa Sen - 2 lớp chống tia cực tím (UV)					
1140	20x2.3			25.550	0,00
1141	20x2.8			28.360	0,00
1141	20x3.4			31.550	0,00
1142	25x2.8			45.450	0,00
1143	25x3.5			52.360	0,00
1144	25x4.2			55.270	0,00
1145	32x2.9			59.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1146	32x4.4		8077 : 2008/DIN 8077 :	70.910	0.00
1147	32x5.4			81.360	0.00
1148	40x3.7			79.090	0.00
1149	40x5.5			96.000	0.00
1150	40x6.7			126.000	0.00
1151	50x4.6			116.000	0.00
1152	50x6.9			152.730	0.00
1153	50x8.3			195.820	0.00
1154	63x5.8			184.360	0.00
1155	63x8.6			240.000	0.00
1156	63x10.5			308.730	0.00
IX	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON				
9.1	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ +500VNĐ/kg				
	Keo chà ron				
1157	Light Blue Crocodile xám-1330	kg	TVCN 7899-4:2008	12.500	0,00
1158	Green Crocodile xám -1010	kg		15.600	0,00
1159	Red Crocodile xám - 1020	kg		19.200	0,00
1160	Red Crocodile trắng - 1050	kg		24.000	0,00
1161	Silver Crocodile xám - 1030	kg		31.400	0,00
1162	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		49.000	0,00
1163	Gold Crocodile xám - 1040	kg		51.400	0,00
1164	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		68.000	0,00
	Keo chà ron				
1165	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg		26.900	0,00
1166	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		26.900	0.00
1167	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		34.600	0,00
1168	Crocodile silver grout kem -0121	kg		34.600	0,00
1169	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		34.600	0,00
1170	Crocodile silver grout be - 0123	kg		34.600	0,00
1171	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg		34.600	0,00
1172	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		34.600	0,00
1173	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		34.600	0,00
1174	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		34.600	0,00
1175	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		34.600	0,00
1176	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		34.600	0,00
1177	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		34.600	0,00
1178	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		34.600	0,00
1179	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		34.600	0,00
1180	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		34.600	0,00
1181	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg		34.600	0,00
1182	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg		34.600	0,00
1183	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg		34.600	0,00
1184	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		34.600	0,00
1185	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		34.600	0,00
1186	Crocodile silver đen - 0179	kg		34.600	0.00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1187	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg	TVCN 7899-4:2008	60.600	0,00
1188	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		60.600	0,00
1189	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		60.600	0,00
1190	Crocodile premium plus be - 0723	kg		60.600	0,00
1191	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		60.600	0,00
1192	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg		60.600	0,00
1193	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		60.600	0,00
1194	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		69.200	0,00
1195	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg		69.200	0,00
1196	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		69.200	0,00
1197	Crocodile premium plus socola - 0767	kg		69.200	0,00
1198	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		69.200	0,00
1199	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		69.200	0,00
1200	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		69.200	0,00
1201	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		94.200	0,00
1202	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		279.800	0,00
1203	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		279.800	0,00
1204	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		279.800	0,00
1205	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		279.800	0,00
1206	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		279.800	0,00
1207	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		279.800	0,00
1208	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		279.800	0,00
1209	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1210	Crocodile turbo plus Naturl Grey - 90374	kg		279.800	0,00
1211	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1212	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg		279.800	0,00
1213	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		279.800	0,00
1214	Crocodile Platinum White - 90110	kg		228.800	0,00
1215	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		228.800	0,00
1216	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		228.800	0,00
1217	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg	228.800	0,00	
1218	Crocodile Platinum Black - 90179	kg	228.800	0,00	
1219	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg	228.800	0,00	
1220	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg	228.800	0,00	
1221	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg	228.800	0,00	
1222	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg	228.800	0,00	
1223	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg	787.500	0,00	
1224	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg	787.500	0,00	
1225	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg	787.500	0,00	
1226	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg	787.500	0,00	
1227	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg	787.500	0,00	
1228	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg	787.500	0,00	
Chống thấm					
1229	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg		54.800	0,00
1230	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		86.500	0,00
1231	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		169.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1232	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg	TVCN 7899-4:2008	225.000	0,00
1233	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		225.000	0,00
1234	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg		225.000	0,00
1235	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		225.000	0,00
1236	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		46.200	0,00
1237	Crocodile Perfect Shield xám -1271	kg		255.800	0,00
1238	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		259.600	0,00
1219	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		259.600	0,00
9.2	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T: 269 Võ Văn Kiệt, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0918.207.112. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
Keo dán gạch					
1220	Red Tiger xám-1010	kg	TVCN 7899-2:2008	11.200	0,00
1221	Silver Tiger xám-1020	kg		13.100	0,00
1222	Silver Tiger trắng-1030	kg		20.000	0,00
1223	Gold Tiger xám-1040	kg		18.300	0,00
1224	Gold Tiger trắng-1050	kg		24.900	0,00
Keo chà ron					
1225	Tiger grout red standard trắng - R201	kg	TVCN 7899-4:2008	22.000	0,00
1226	Tiger grout red standard vàng nhạt - R202	kg		33.100	0,00
1227	Tiger grout red standard kem nhạt - R204	kg		33.000	0,00
1228	Tiger grout red standard vàng - R205	kg		35.100	0,00
1229	Tiger grout red standard nâu đất sét - R209	kg		33.800	0,00
1230	Tiger grout red standard lông chuột - R210	kg		30.900	0,00
1231	Tiger grout red standard màu ve - R211	kg		31.600	0,00
1232	Tiger grout red standard nâu đậm - R212	kg		35.500	0,00
1233	Tiger grout red standard anh đào - R214	kg		36.000	0,00
1234	Tiger grout red standard xanh lá - R217	kg		33.300	0,00
1235	Tiger grout red standard xanh biển - R220	kg		36.700	0,00
1236	Tiger grout red standard xanh dương - R223	kg		36.700	0,00
1237	Tiger grout red standard xám bạc - R225	kg		31.600	0,00
1238	Tiger grout red standard xám đen - R226	kg		29.000	0,00
1239	Tiger grout red standard đen - R227	kg		41.000	0,00
1240	Tiger grout gold premium trắng - P301	kg		49.200	0,00
1241	Tiger grout gold premium trắng xám - P302	kg		48.200	0,00
1242	Tiger grout gold premium xám tự nhiên - P303	kg		46.200	0,00
1243	Tiger grout gold premium xám - P305	kg		43.100	0,00
1244	Tiger grout gold premium đen - P306	kg		57.100	0,00
1245	Tiger grout gold premium kem nhạt - P308	kg		48.400	0,00
1246	Tiger grout gold premium vàng nhạt - P310	kg		49.200	0,00
1247	Tiger grout gold premium nâu cam - P311	kg		50.600	0,00
1248	Tiger grout gold premium xanh biển - P316	kg		73.300	0,00
1249	Tiger grout gold premium xanh dương - P318	kg		73.300	0,00
1250	Tiger grout gold premium nâu be - P325	kg		45.100	0,00
1251	Tiger grout gold premium vàng sữa - P328	kg		48.400	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1252	Tiger grout gold premium socola - P329	kg		45.700	0,00
1253	Tiger grout gold premium nâu đỏ - P330	kg		51.400	0,00
1254	Tiger grout gold premium bạc hà - P336	kg		67.100	0,00
Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)					
	CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)				
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn		250.000	

$$\text{Công thức tính của cột [5]} = \frac{(\text{Giá tháng sau} - \text{Giá tháng trước}) \%}{\text{Giá tháng trước}}$$

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.817961 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**



Phạm Minh Triết

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, CCGĐXD.

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD**



Trương Phúc Thọ

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

